DANH SÁCH DỰ KIẾN XÉT TỐT NGHIỆP - NĂM 2024
KHÓA 9 - NIÊN KHÓA 2020 -2024

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
1	202006010	NGUYỄN TIẾN	ANH	26/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	CC1	7.46	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
2	202006012	THÁI TRẦN PHƯƠNG	ANH	22/08/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	8.51	3.4	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
3	202006031	HOÀNG NHƯ MINH	ĐỨC	06/04/2002	Bắc Ninh	Kinh	Nam	CC1	7.39	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
4	202006045	NGUYỄN CHÂU	GIANG	17/06/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	7.48	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
5	202006049	LƯU THỊ THU	HÀ	27/06/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	CC1	8.26	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
6	202006051	DƯƠNG THỊ	HẰNG	18/06/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	8.35	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
7	202006054	BÙI THỊ THANH	HẢO	03/07/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	CC1	7.12	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3,4,5,6,7, 8	
8	202006063	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	27/12/2002	Lào Cai	Kinh	Nam	CC1	7.19	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
9	202006070	ĐINH VIỆT	HUY	17/08/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	CC1	7.60	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
10	202006073	BÙI THỊ THU	HUYỀN	08/03/2002	Hưng Yên	Kinh	Nữ	CC1	8.00	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
11	202006076	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	13/05/2002	Nam Định	Kinh	Nữ	CC1	7.85	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
12	202006092	ĐỖ THỊ KHÁNH	LINH	31/01/2002	Hải Dương	Kinh	Nữ	CC1	7.90	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
13	202006097	NGUYỄN THÙY	LINH	14/03/2000	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	7.12	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3,5,8	
14	202006098	VŨ PHƯƠNG	LINH	27/02/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	7.42	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
15	202006121	PHẠM THẾ TUẤN	NGHĨA	30/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	CC1	7.77	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
16	202006125	LÊ THỊ KHÁNH	NGỌC	16/11/2001	Hải Phòng	Kinh	Nữ	CC1	7.37	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
17	202006128	ĐỖ THANH	NHÀN	17/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	7.72	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
18	202006132	LÊ NGỌC	NHI	26/12/2002	Hải Phòng	Kinh	Nữ	CC1	8.02	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
19	202006145	DOÃN HÀ	PHƯƠNG	06/01/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	7.46	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
20	202006148	PHÙNG THỊ HÀ	PHƯƠNG	30/04/2002	Hà Nội	Mường	Nữ	CC1	8.60	3.4	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
21	202006158	VŨ THỊ THANH	THANH	18/08/2000	Hải Dương	Kinh	Nữ	CC1	7.97	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 5,6,7,8	
22	202006167	GIÀNG HOÀI	THU	03/11/2002	Lào Cai	Hmông	Nữ	CC1	6.91	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
23	202006169	LÊ MINH	THU	02/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	8.01	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
24	202006178	ĐẶNG THU	TRANG	23/02/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	7.47	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
25	202006182	PHẠM THỊ HUYỀN	TRANG	09/02/2002	Hà Tây	Kinh	Nữ	CC1	7.40	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
26	202006184	XA KIỀU	TRANG	25/12/2002	Hòa Bình	Mường	Nữ	CC1	7.30	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3,5,6,7,8	
27	202006195	CHU THANH CẨM	VÂN	16/07/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	7.59	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3,8	
28	202006201	TRƯƠNG TƯỜNG	VY	07/08/2001	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC1	7.48	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
29	202006004	ĐOÀN NGỌC VÂN	ANH	26/03/1996	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC2	8.62	3.4	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
30	202006016	VŨ NGỌC MAI	ANH	05/08/2002	Thanh Hóa	Kinh	Nữ	CC2	7.73	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 8	
31	202006023	NGUYỄN THẾ	BÌNH	10/03/2002	Nghệ An	Kinh	Nam	CC2	8.05	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
32	202006027	ĐỖ HOÀNG LINH	ĐAN	27/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC2	8.14	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		Nợ sách
33	202006032	LÊ HỮU MINH	ĐỨC	01/06/2002	Thanh Hóa	Kinh	Nam	CC2	8.10	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
34	202006053	PHẠM THỊ	HẰNG	07/12/2002	Nam Định	Kinh	Nữ	CC2	8.40	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
35	202006058	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	16/09/2002	Bắc Giang	Kinh	Nữ	CC2	8.43	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
36	202006064	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	27/02/2002	Hưng Yên	Kinh	Nữ	CC2	7.57	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
37	202006074	HOÀNG THU	HUYỀN	04/10/2002	Hà Giang	Nùng	Nữ	CC2	7.61	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
38	202006080	VŨ THANH	HUYỀN	26/02/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC2	7.76	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
39	202006084	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	20/08/2002	Hưng Yên	Kinh	Nam	CC2	7.96	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		Nợ sách
40	202006100	HOÀNG ĐỨC	LONG	28/09/2002	Ninh Bình	Kinh	Nam	CC2	8.03	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
41	202006108	ĐỖ THỊ THANH	MAI	17/08/2002	Bắc Kạn	Tày	Nữ	CC2	7.83	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
42	202006116	PHẠM HÀ	NAM	14/10/2002	Nam Định	Kinh	Nam	CC2	7.65	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
43	202006129	NGUYỄN TRƯỜNG	NHÂN	01/12/2001	Quảng Bình	Kinh	Nam	CC2	7.42	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
44	202006139	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	21/05/2002	Thanh Hóa	Kinh	Nữ	CC2	7.63	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
45	202006159	LƯƠNG ANH	THÀNH	04/04/1999	Hà Nội	Kinh	Nam	CC2	8.89	3.5	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
46	202006163	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	13/03/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC2	7.46	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
47	202006164	PHẠM THỊ THU	THẢO	22/08/2002	Điện Biên	Kinh	Nữ	CC2	7.51	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 5,6,7,8	Nợ sách
48	202006173	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	07/01/2002	Thái Bình	Kinh	Nữ	CC2	7.61	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 6,7	
49	202006176	LƯU MINH	TRÂM	26/08/2001	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC2	7.69	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3,4,5,6,7,8	
50	202006179	HÀ THU	TRANG	06/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC2	7.84	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
51	202006185	LÝ TRẦN	TRUNG	11/06/2002	Hà Nội	Nùng	Nam	CC2	7.96	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
52	202006188	VƯƠNG CẨM	TÚ	01/11/2002	Lạng Sơn	Kinh	Nữ	CC2	7.49	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
53	202006196	TRƯƠNG THỊ THANH	VÂN	19/01/2002	Bắc Giang	Kinh	Nữ	CC2	7.29	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
54	202006203	NGUYỄN PHẠM THUẬN	YẾN	14/05/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	CC2	7.86	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
55	202006005	DƯƠNG PHƯƠNG	ANH	02/12/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	7.47	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		Nợ sách

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
56	202006006	HOÀNG THỊ MAI	ANH	15/05/2002	Yên Bái	Tày	Nữ	CC3	7.95	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
57	202006029	CHỬ THÀNH	ĐẠT	28/03/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	CC3	7.15	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
58	202006055	VŨ VĂN	HẢO	13/08/2002	Thái Nguyên	Kinh	Nam	CC3	7.91	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
59	202006065	LÊ HUY	HOÀNG	27/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	CC3	7.43	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
60	202006069	NGUYỄN HẢI	HƯNG	16/12/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	CC3	7.12	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
61	202006072	PHẠM QUỐC	HUY	28/07/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	CC3	7.38	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
62	202006075	LÊ THỊ THANH	HUYỀN	09/04/2002	Hà Tây	Kinh	Nữ	CC3	7.48	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
63	202006081	VŨ THỊ THU	HUYỀN	22/04/2002	Phú Thọ	Kinh	Nữ	CC3	8.35	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
64	202006087	TRẦN HOÀNG	LAN	19/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	7.36	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
65	202006096	NGUYỄN THỊ HẢI	LINH	10/11/2002	Bắc Ninh	Kinh	Nữ	CC3	7.65	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3,5	
66	202006102	NGUYỄN AN	LY	16/06/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	7.20	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 7,8	
67	202006117	TRẦN THỊ	NGA	04/05/2002	Bắc Ninh	Kinh	Nữ	CC3	7.32	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
68	202006120	TRẦN THỊ THANH	NGÂN	21/05/2001	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	8.52	3.4	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
69	202006127	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	01/09/2001	Thanh Hóa	Kinh	Nữ	CC3	7.13	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
70	202006134	TRẦN PHƯƠNG	NHI	27/09/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	7.37	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
71	202006137	BÙI THỊ	NHUNG	08/05/2002	Hòa Bình	Mường	Nữ	CC3	7.36	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
72	202006147	NGUYỄN BẢO	PHƯƠNG	18/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	7.93	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
73	202006149	VÕ HOÀNG	PHƯƠNG	15/07/2002	Phú Thọ	Kinh	Nữ	CC3	7.40	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
74	202006153	HÀ LONG	QUYỀN	01/11/2002	Hà Nội	Mường	Nam	CC3	7.14	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
75	202006157	NGUYỄN THÁI	THANH	23/06/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	7.05	2.5	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
76	202006166	LÊ THỊ HỒNG	THƠM	20/09/2002	Hà Tây	Mường	Nữ	CC3	7.10	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
77	202006170	TRẦN HOÀNG BẢO	THƯƠNG	26/08/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	7.63	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
78	202006174	BÙI THU	TRÀ	05/07/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	CC3	7.45	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
79	202006181	NGUYỄN THỊ KIỀU	TRANG	23/08/2002	Tuyên Quang	Kinh	Nữ	CC3	7.42	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
80	202006186	ĐÀO THỊ	TÚ	01/06/2002	Hưng Yên	Kinh	Nữ	CC3	7.07	2.5	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
81	202006194	NGUYỄN THỊ KIM	TUYẾN	19/01/2002	Thanh Hóa	Kinh	Nữ	CC3	7.34	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 6,7,8	
82	202001007	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	26/12/1998	Cao Bằng	Tày	Nam	D	7.31	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
83	202001009	BÙI NGỌC	DIỆP	07/06/2001	Hòa Bình	Mường	Nam	D	7.31	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
84	202001010	NGUYỄN HOÀNG	DŨNG	18/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	D	7.37	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
85	202001013	NGUYỄN MINH	HẢI	02/04/2002	Ninh Bình	Kinh	Nam	D	6.50	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
86	202001015	PHAN THỊ THÚY	HIỀN	15/10/2002	Nghệ An	Thái	Nữ	D	7.91	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3,4,5	
87	202001017	LA THỊ	HUÂN	19/12/2002	Hà Giang	Dao	Nữ	D	7.41	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
88	202001019	NGUYỄN TÂN NHẬT	HƯNG	21/04/2002	Khánh Hòa	Kinh	Nam	D	7.49	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
89	202001022	TRẦN QUANG	HUY	12/07/2002	Yên Bái	Kinh	Nam	D	6.94	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
90	202001023	TRỊNH QUỐC	HUY	05/10/1998	Hải Phòng	Kinh	Nam	D	8.10	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
91	202001028	LÒ VĂN	NAM	14/11/2002	Sơn La	Thái	Nam	D	7.64	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
92	202001029	NGUYỄN THỊ LAN	NHI	07/03/2001	Hưng Yên	Kinh	Nữ	D	7.83	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
93	202001030	VỪ A	NÙ	02/09/1999	Điện Biên	Hmông	Nam	D	6.76	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
94	202001031	VŨ HUY	PHAN	25/06/2000	Bắc Ninh	Kinh	Nam	D	8.42	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
95	202001033	HOÀNG BÌNH	QUÂN	05/09/2002	Thái Nguyên	Nùng	Nam	D	8.35	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
96	202001037	LÊ ĐỨC	THẮNG	15/10/2002	Vĩnh Phúc	Kinh	Nam	D	7.35	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
97	202001038	YANG	THIN	17/08/2002	Gia Lai	Gia-Rai	Nữ	D	7.81	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
98	202001040	PHẠM ANH	THƯ	21/08/2002	Lâm Đồng	Tày	Nữ	D	7.59	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
99	202001045	NGUYỄN HƯƠNG	TRANG	29/03/2002	Bắc Ninh	Kinh	Nữ	D	8.00	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
100	202001046	NGUYỄN TUẤN	TRIỆU	01/08/2002	Hải Phòng	Kinh	Nam	D	7.35	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
101	202001049	TRẦN MẠNH	TÙNG	19/04/2002	Nam Định	Kinh	Nam	D	7.33	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
102	202004002	LƯƠNG MAI	ANH	18/03/2002	Yên Bái	Kinh	Nữ	L1	7.64	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
103	202004008	PHẠM MINH	ANH	18/03/2002	Nam Định	Kinh	Nữ	L1	8.05	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
104	202004013	VÌ THỊ PHƯƠNG	ANH	03/09/2002	Sơn La	Thái	Nữ	L1	8.31	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
105	202004016	ĐÀO THỊ NGỌC	ÁNH	01/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L1	7.43	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
106	202004023	NGUYỄN CÔNG	BÌNH	16/03/2001	Quảng Nam	Kinh	Nam	L1	7.37	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
107	202004031	NGUYỄN ĐĂNG	ĐỨC	21/12/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L1	8.22	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
108	202004032	VŨ THỊ	DUNG	20/05/2002	Hải Phòng	Kinh	Nữ	L1	7.18	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
109	202004034	ĐINH CÔNG	DƯƠNG	01/03/2002	Hòa Bình	Mường	Nam	L1	6.74	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 4,7,8	
110	202004038	ĐẶNG THỊ HÀ	GIANG	28/02/2002	Quảng Ninh	Dao	Nữ	L1	7.45	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
111	202004050	NÔNG THỊ THU	HẰNG	05/06/2002	Cao Bằng	Nùng	Nữ	L1	7.02	2.5	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
112	202004060	PHẠM HUY	HOÀNG	07/12/1999	Hà Nội	Kinh	Nam	L1	7.92	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
113	202004061	VÌ THÁI	HỌC	16/10/2002	Hòa Bình	Thái	Nam	L1	7.19	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
114	202004069	PHẠM NGỌC THANH	HUYỀN	10/04/2002	Ninh Bình	Kinh	Nữ	L1	7.54	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
115	202004073	ĐỖ GIA	KHÁNH	25/03/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nam	L1	7.15	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
116	202004076	BÙI VĂN	KHIÊN	08/02/2001	Hòa Bình	Mường	Nam	L1	6.95	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
117	202004081	NGUYỄN ĐĂNG	LINH	01/04/2002	Hà Giang	Kinh	Nữ	L1	6.48	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
118	202004088	VŨ HIỀN	LINH	03/07/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L1	6.43	2.2	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
119	202004099	LÊ BÌNH	MINH	24/06/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L1	7.05	2.5	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
120	202004112	NGUYỄN THẢO	NGUYÊN	15/11/2002	Điện Biên	Kinh	Nữ	L1	7.77	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
121	202004119	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	28/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L1	7.13	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
122	202004128	NGUYỄN LAN	PHƯƠNG	11/08/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	L1	7.39	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
123	202004130	KIỀU MINH	QUÂN	14/01/2002	Ninh Bình	Kinh	Nam	L1	7.32	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
124	202004136	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	12/09/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	L1	8.56	3.4	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
125	202004147	NGUYỄN ĐỨC	THĂNG	09/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L1	6.69	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
126	202004156	NGUYỄN THANH	THẢO	26/08/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L1	7.25	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
127	202004166	TẠ VĂN	TIẾN	11/04/2002	Thái Bình	Kinh	Nam	L1	7.51	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
128	202004173	PHAN THỊ HUYỀN	TRANG	14/10/2001	Cao Bằng	Kinh	Nữ	L1	6.83	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
129	202004178	NGÔ MINH	TUẤN	27/07/2002	Bắc Giang	Kinh	Nam	L1	6.30	2.2	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
130	202004014	VŨ NHẬT	ANH	21/06/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L2	6.78	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
131	202004027	NGUYỄN ĐỨC	ĐỊNH	12/08/2000	Hải Dương	Kinh	Nam	L2	7.95	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
132	202004035	LÊ NGỌC	DƯƠNG	08/10/2001	Thanh Hóa	Kinh	Nam	L2	7.02	2.5	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
133	202004046	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	HÀ	08/07/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L2	6.51	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
134	202004059	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	17/11/2002	Sơn La	Thái	Nam	L2	7.47	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
135	202004063	ĐOÀN THỊ	HUỆ	14/12/2002	Thanh Hóa	Kinh	Nữ	L2	7.63	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
136	202004077	NGUYỄN KHẮC	KHOA	08/04/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L2	7.49	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
137	202004086	TRỊNH PHƯƠNG	LINH	26/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L2	7.50	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
138	202004087	TRƯƠNG THỊ THÙY	LINH	17/05/2002	Hà Tĩnh	Kinh	Nữ	L2	7.27	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
139	202004089	ĐÀM VĂN	LONG	17/09/2002	Thanh Hóa	Kinh	Nam	L2	7.69	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 8	
140	202004102	TRẦN THÀNH	MINH	10/05/2002	Hải Phòng	Kinh	Nam	L2	7.38	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
141	202004106	LÝ TRÀ	MY	10/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L2	7.36	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
142	202004116	NGUYỄN YẾN	NHI	24/08/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L2	7.29	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
143	202004126	KHƯƠNG ĐINH	PHƯƠNG	02/05/2002	Ninh Bình	Kinh	Nữ	L2	6.85	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
144	202004134	ĐOÀN DIỄM	QUỲNH	15/09/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L2	8.40	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
145	202004142	TRẦN VĂN ĐỨC	SƠN	11/10/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nam	L2	8.00	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3	
146	202004144	SỦNG A	TẾNH	23/10/2000	Điện Biên	Hmông	Nam	L2	6.43	2.2	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
147	202004154	MÃ PHƯƠNG	THẢO	27/01/2002	Bắc Kạn	Tày	Nữ	L2	7.18	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
148	202004157	NGUYỄN THẠC	THIỆN	17/03/2002	Bắc Ninh	Kinh	Nam	L2	7.05	2.5	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
149	202004168	NGUYỄN ĐỨC	TOÀN	04/06/2002	Phú Thọ	Kinh	Nam	L2	6.77	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
150	202004179	NGUYỄN TRỌNG	TUỆ	04/10/2001	Hà Nội	Kinh	Nam	L2	6.52	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
151	202004188	LỮ THỊ HẢI	YẾN	21/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	Nữ	L2	7.51	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
152	202004012	TRẦN THỊ MINH	ANH	18/09/2002	Hà Giang	Kinh	Nữ	L3	7.23	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
153	202004020	HOÀNG XUÂN	BÁCH	21/07/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L3	7.27	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
154	202004025	LÊ HỮU	CƯƠNG	30/10/2002	Phú Thọ	Kinh	Nam	L3	7.11	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
155	202004028	NGUYỄN THỊ	DỊU	26/06/2002	Lai Châu	Kinh	Nữ	L3	6.88	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
156	202004043	LÊ NGỌC	HÀ	29/03/2002	Tây Ninh	Kinh	Nữ	L3	7.93	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
157	202004044	LÊ TUẤN	HÀ	28/02/2002	Hà Giang	Kinh	Nam	L3	6.72	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
158	202004065	TẠ THỊ THU	HƯỜNG	25/06/2002	Ninh Bình	Kinh	Nữ	L3	6.81	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		Nợ sách
159	202004068	CHÂU THANH	HUYỀN	02/09/2002	Bình Định	Kinh	Nữ	L3	8.06	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
160	202004074	MẠC TRẦN	KHÁNH	20/03/2002	Hải Dương	Kinh	Nam	L3	7.90	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
161	202004080	HOÀNG THỊ	LINH	11/10/2002	Bắc Kạn	Tày	Nữ	L3	7.19	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
162	202004085	PHƯƠNG NHẬT KHÁNH	LINH	24/05/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L3	6.44	2.2	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
163	202004094	HỒ ĐỨC	MẠNH	01/08/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L3	6.79	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
164	202004108	LÊ HẰNG	NGA	06/01/2002	Quảng Trị	Kinh	Nữ	L3	7.28	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
165	202004111	NGÔ NGỌC KIM	NGÂN	24/07/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L3	6.84	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
166	202004124	TRIỆU HOÀNG ĐẠI	PHÚC	04/10/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nam	L3	7.63	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
167	202004127	LÊ MINH	PHƯƠNG	21/03/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L3	6.98	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
168	202004129	ĐỖ MINH	QUÂN	03/06/2002	Thái Nguyên	Kinh	Nam	L3	8.19	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
169	202004140	PHAN ĐỨC	SƠN	03/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L3	7.48	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
170	202004141	TRẦN NGỌC	SƠN	31/08/2002	Lào Cai	Kinh	Nam	L3	6.68	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		Nợ sách
171	202004151	NGUYỄN XUÂN	THÀNH	17/09/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L3	7.01	2.5	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
172	202004155	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	14/08/2002	Sơn La	Kinh	Nữ	L3	7.48	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
173	202004162	LÊ HỒNG	THỨC	21/09/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	L3	7.30	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
174	202004164	CAO THANH	THỦY	05/12/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	L3	7.47	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
175	202004171	HOÀNG THỊ THU	TRANG	28/02/2002	Bắc Giang	Kinh	Nữ	L3	7.11	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
176	202004175	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	09/11/2002	Thanh Hóa	Kinh	Nam	L3	6.65	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 4,5,7,8	
177	202004182	HOÀNG THỊ	VÂN	14/06/2002	Nghệ An	Kinh	Nữ	L3	7.25	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
178	202004184	HOÀNG QUỐC	VŨ	05/05/2002	Hải Dương	Kinh	Nam	L3	8.36	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
179	202004185	PHAN ANH	VŨ	31/08/2001	Hà Nội	Kinh	Nam	L3	7.47	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
180	202005004	HOÀNG VIỆT	ANH	14/06/2000	Lạng Sơn	Tày	Nam	NN1	6.91	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
181	202005006	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	14/06/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	NN1	6.74	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
182	202005007	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	30/09/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nữ	NN1	7.76	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
183	202005012	LÊ QUANG	ÁNH	20/03/2002	Ninh Bình	Kinh	Nam	NN1	6.80	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 8	
184	202005015	QUAN NGỌC	CHIẾN	17/08/2002	Tuyên Quang	Tày	Nam	NN1	6.54	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
185	202005022	TRIỆU BÍCH	DIỆU	19/12/2001	Cao Bằng	Tày	Nữ	NN1	6.74	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 5	
186	202005027	NGUYỄN VIỆT	HÀ	09/08/2002	Nghệ An	Kinh	Nữ	NN1	7.73	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
187	202005028	NGUYỄN THỊ NGÂN	HẠNH	02/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	NN1	7.14	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 4,5	
188	202005030	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	24/04/2001	Thanh Hóa	Kinh	Nữ	NN1	8.20	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
189	202005031	LÊ VĂN	HIẾU	26/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	NN1	7.21	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 5	
190	202005033	NGUYỄN MINH	HIẾU	11/03/2002	Hà Giang	Tày	Nam	NN1	7.42	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
191	202005035	HÀ DUY	HOÀNG	10/10/2001	Thanh Hóa	Thái	Nam	NN1	7.22	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
192	202005037	NGUYỄN SỬ	HỌC	15/07/1999	Ninh Bình	Kinh	Nam	NN1	7.56	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
193	202005043	NGUYỄN VIỆT TRUNG	KIÊN	20/12/1999	Quảng Bình	Kinh	Nam	NN1	7.25	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
194	202005044	NGUYỄN THỊ YÊN	LÂM	11/07/2002	Đắk Lắk	Kinh	Nữ	NN1	7.53	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 5	
195	202005046	HÀ THỊ HUYỀN	LINH	13/07/2002	Quảng Bình	Kinh	Nữ	NN1	7.38	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
196	202005048	TRƯƠNG QUANG	LỢI	20/03/2002	Nghệ An	Kinh	Nam	NN1	7.26	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
197	202005054	NGUYỄN THỊ MAI	LÝ	21/10/1998	Vĩnh Phúc	Kinh	Nữ	NN1	7.90	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 5,7	
198	202005058	TRẦN ĐỨC	MINH	08/01/1997	Bắc Ninh	Kinh	Nam	NN1	7.37	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
199	202005060	DƯƠNG THỊ	NGA	17/02/2002	Hà Giang	HMông	Nữ	NN1	8.17	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
200	202005064	AN THỊ HỒNG	NHUNG	15/06/2002	Ninh Bình	Kinh	Nữ	NN1	6.67	2.3	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 4	
201	202005066	LÙ THỊ	OANH	22/08/2002	Lai Châu	Thái	Nữ	NN1	7.16	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
202	202005067	TẨN A	PÁO	01/04/2002	Lào Cai	Dao	Nam	NN1	6.84	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
203	202005071	LÒ THỊ	QUỲNH	10/02/2002	Lai Châu	Thái	Nữ	NN1	7.19	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
204	202005074	HÀ THỊ THANH	THẢO	09/03/2002	Sơn La	Lào	Nữ	NN1	7.18	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
205	202005077	VÀNG A	THỆNH	01/04/1999	Điện Biên	HMông	Nam	NN1	7.33	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
206	202005078	LÒ VĂN	THÍCH	21/12/2002	Điện Biên	Thái	Nam	NN1	8.34	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
207	202005079	PHẠM ANH	THƠ	05/04/2002	Cao Bằng	Kinh	Nữ	NN1	8.13	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
208	202005082	NGUYỄN BẢO	TRÂM	28/12/2002	Hải Phòng	Kinh	Nữ	NN1	8.17	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
209	202005085	VŨ QUANG	TRƯỜNG	15/05/2002	Lào Cai	Kinh	Nam	NN1	6.84	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
210	202005087	TRIỆU THỊ TÓ	UYÊN	13/03/2002	Thái Nguyên	Tày	Nữ	NN1	7.42	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
211	202005002	ĐỖ PHƯƠNG	ANH	22/10/2001	Lào Cai	Kinh	Nữ	NN2	8.05	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		Nợ sách
212	202005003	HÀ ĐỨC	ANH	19/09/2001	Sơn La	Thái	Nam	NN2	7.14	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
213	202005008	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	13/09/2001	Hà Nội	Kinh	Nữ	NN2	7.31	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 4,5,6,7,8	
214	202005009	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	23/10/2002	Tuyên Quang	Kinh	Nữ	NN2	7.44	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 3,5,8	
215	202005010	PHẠM THỊ LAN	ANH	14/03/2001	Hà Tĩnh	Kinh	Nữ	NN2	8.38	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
216	202005014	NGUYỄN THỊ	CHI	25/08/2002	Hà Giang	Tày	Nữ	NN2	7.38	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
217	202005016	TRẦN CÔNG	CHIẾN	25/08/2002	Quảng Ninh	Kinh	Nam	NN2	7.29	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
218	202005023	LÒ THỊ	DUNG	18/07/2002	Lai Châu	Thái	Nữ	NN2	8.15	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
219	202005032	LỘC TRUNG	HIẾU	09/07/2001	Lạng Sơn	Sán Dìu	Nam	NN2	7.23	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
220	202005038	LÒ XÌ	HỪ	03/02/2002	Lai Châu	Hà Nhì	Nam	NN2	7.15	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
221	202005049	CÀ VĂN	LONG	01/01/2002	Sơn La	Thái	Nam	NN2	7.59	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
222	202005052	TRIỆU ĐỨC	LONG	05/10/2002	Bắc Kạn	Nùng	Nam	NN2	7.36	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
223	202005061	ĐOÀN KHÁNH	NGỌC	24/04/2002	Hải Phòng	Kinh	Nữ	NN2	7.52	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
224	202005068	HUỲNH BÙI TẤN	PHÁT	29/05/2002	Bình Thuận	Kinh	Nam	NN2	6.80	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
225	202005073	SÙNG TIẾN	THÀNH	09/10/2002	Yên Bái	Hmông	Nam	NN2	7.34	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
226	202005075	LAI HẠNH	THẢO	14/03/2000	Hà Nội	Kinh		NN2	7.19	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
227	202005088	NGUYỄN THỊ CẨM	VÂN	14/02/2002	Nam Định	Kinh	Nữ	NN2	7.25	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
228	202007001	BÙI PHƯƠNG	ANH	22/02/2002	Bắc Giang	Kinh	Nữ	TLH	8.75	3.5	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
229	202007003	NGUYỄN THANH	HÀ	04/01/2001	Hà Nội	Kinh	Nữ	TLH	8.28	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	nợ kì 5,8	
230	202007004	NGUYỄN KHÁNH	HUYỀN	13/01/2001	Hà Giang	Kinh	Nữ	TLH	8.64	3.4	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
231	202007005	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	10/12/2002	Bắc Ninh	Kinh	Nữ	TLH	7.80	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
232	202007006	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	17/02/2002	Bà Rịa-Vũng Tàu	Kinh	Nữ	TLH	8.09	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
233	202007007	BẠCH MAI	NGỌC	22/11/2002	Hòa Bình	Mường	Nữ	TLH	8.51	3.4	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
234	202007009	NGUYỄN THỂ	QUỲNH	18/03/2002	Lào Cai	Kinh	Nam	TLH	7.80	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX, nợ kì 8	
235	202007013	NGÔ GRIN KIM	TRÚC	11/09/2002	Kom Tum	Kinh	Nữ	TLH	7.49	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
236	202002006	VY THỊ	ANH	19/10/2001	Lạng Sơn	Nùng	Nữ	TN	7.36	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX, nợ kì 5,6,8	
237	202002007	CAO YẾN	CHI	10/12/2002	Bắc Kạn	Tày	Nữ	TN	7.42	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
238	202002008	NÔNG THỊ KIM	CHI	04/11/2002	Cao Bằng	Tày	Nữ	TN	7.82	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
239	202002010	ĐẶNG HOÀNG	DIỆU	16/10/2002	Thái Bình	Kinh	Nữ	TN	7.97	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
240	202002011	NGUYỄN MINH	ĐỨC	10/11/2002	Nam Định	Kinh	Nam	TN	7.44	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX, nợ kì 8	
241	202002012	HOÀNG ANH	DŨNG	22/05/2002	Nam Định	Kinh	Nam	TN	7.35	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
242	202002013	TRẦN VĂN	DŨNG	01/12/2001	Cao Bằng	Nùng	Nam	TN	6.94	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
243	202002015	ÂU MINH	DUY	09/07/2002	An Giang	Kinh	Nam	TN	8.00	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
244	202002016	HỒ THỊ	DUYÊN	02/09/2002	Quảng Trị	Bru-Vân Kiề	Nữ	TN	7.40	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
245	202002020	NGUYỄN THỊ	HỒNG	19/02/2001	Hòa Bình	Kinh	Nữ	TN	8.10	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
246	202002022	TRẦN VĂN	HƯNG	28/03/2002	Thái Bình	Kinh	Nam	TN	7.45	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
247	202002029	BÙI VĂN	LỘC	04/02/2001	Hòa Bình	Mường	Nam	TN	6.84	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
248	202002031	TÒNG THỊ HẰNG	NGA	07/05/2002	Điện Biên	Thái	Nữ	TN	7.81	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
249	202002032	LÒ VĂN	NGHIỆP	09/12/2002	Sơn La	Thái	Nam	TN	7.36	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
250	202002037	NGUYỄN THỊ QUẾ	PHƯỢNG	20/01/2002	Vĩnh Phúc	Kinh	Nữ	TN	7.54	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
251	202002038	CHU VĂN	SÁNG	03/01/2002	Bắc Giang	Cao Lan	Nam	TN	8.25	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		Nợ sách
252	202002042	LÒ THỊ	THƯƠNG	17/02/2002	Điện Biên	Thái	Nữ	TN	7.12	2.6	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
253	202002043	LỤC THỊ	THÙY	08/02/2002	Thanh Hóa	Thái	Nữ	TN	7.25	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
254	202002045	LÊ BẢO	TRÂM	13/03/1999	Hà Nội	Kinh	Nữ	TN	8.36	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
255	202002047	PHAN THỊ THÙY	TRANG	20/01/2001	Bắc Kạn	Nùng	Nữ	TN	7.58	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
256	202002053	ĐINH KHÁNH	VI	30/03/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	TN	7.54	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
257	202003003	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	16/09/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	XH	7.99	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
258	202003004	PHẠM PHƯƠNG	ANH	04/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	XH	7.29	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
259	202003005	TRẦN BẾ QUỲNH	ANH	16/12/2002	Đắk Lắk	Tày	Nữ	XH	7.63	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
260	202003006	ĐỖ NGỌC	ÁNH	06/04/2002	Hòa Bình	Kinh	Nữ	XH	6.97	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
261	202003009	NGUYỄN HÀ	DUNG	13/05/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	XH	6.85	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
262	202003014	VŨ THỊ THU	HÀ	17/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	XH	7.58	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
263	202003016	NGUYỄN THỊ THANH	HẢI	26/03/2002	Thái Bình	Kinh	Nữ	XH	8.02	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
264	202003017	NGUYỄN KIM	HẰNG	09/08/2002	Hà Giang	Tày	Nữ	XH	8.10	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
265	202003029	BÙI THỊ PHƯƠNG	LINH	13/09/2002	Hòa Bình	Mường	Nữ	XH	7.73	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
266	202003031	LƯỜNG MỸ	LINH	12/01/2001	Yên Bái	Thái	Nữ	XH	7.65	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
267	202003034	NÔNG THỊ QUỲNH	LINH	04/05/2002	Lạng Sơn	Tày	Nữ	XH	7.58	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
268	202003036	CHẨU THỊ	MỦA	04/10/2002	Lào Cai	Kinh	Nữ	XH	7.68	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
269	202003038	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	18/05/2002	Hòa Bình	Kinh	Nữ	XH	7.40	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
270	202003039	HÀ THỊ TỐ	NHƯ	04/03/2002	Hòa Bình	Thái	Nữ	XH	7.28	2.7	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
271	202003040	PHẠM YẾN	NHƯ	22/05/2002	Quảng Nam	Kinh	Nữ	XH	8.35	3.3	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
272	202003043	ĐỖ THẢO	PHƯƠNG	29/04/2002	Hà Tây	Kinh	Nữ	XH	7.94	3.1	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
273	202003051	NGÔ NGỌC	THÀNH	30/09/2002	Hà Nội	Kinh	Nam	XH	7.32	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
274	202003055	QUÀNG THỊ	THƠM	28/09/2002	Điện Biên	Kháng	Nữ	XH	7.48	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
275	202003057	NGUYỄN THỊ HỒNG	TIẾN	08/08/2002	Hòa Bình	Mường	Nữ	XH	8.17	3.2	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
276	202003058	TRẦN VĂN	TRỌNG	06/03/1997	Hải Phòng	Kinh	Nam	XH	7.39	2.8	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		
277	202003060	VƯƠNG THỊ THANH	TÙNG	29/11/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	XH	6.98	2.4	Trung bình	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt		Nợ sách
278	202003061	LÊ THỊ TỐ	UYÊN	25/10/2002	Hà Nội	Kinh	Nữ	XH	7.65	2.9	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	Đạt	Nợ KTX	
279	2020020001	VÕ THỊ THÚY	ÁI	04/04/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	PV	7.71	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
280	2020020002	LÊ THỊ NGỌC	AN	30/11/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	PV	7.53	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
281	2020020003	MÂU TUẤN	ANH	28/04/2001	Khánh Hòa	Rag-Lai	Nam	PV	7.47	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
282	2020020004	LÊ NGỌC	ÁNH	11/11/2002	Bến Tre	Kinh	Nữ	PV	7.64	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
283	2020020007	NGUYỄN HỮU	DANH	17/02/2002	Long An	Kinh	Nam	PV	7.66	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
284	2020020008	NGUYỄN DOÃN TRƯỜNG	GIANG	05/01/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nam	PV	7.35	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
285	2020020009	NGUYỄN HUỲNH	GIAO	21/01/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nam	PV	7.47	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
286	2020020011	DƯƠNG THỊ DIỄM	HẰNG	07/05/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	PV	7.76	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
287	2020020014	TRẦN DUY	HƯNG	01/08/2001	Bạc Liêu	Kinh	Nam	PV	7.74	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
288	2020020015	LÊ XUÂN KHÁNH	HUY	23/12/2002	Bến Tre	Kinh	Nam	PV	7.74	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
289	2020020016	TRẦN THỊ NHƯ	HUỲNH	03/02/2002	Kiên Giang	Khơme	Nữ	PV	7.54	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
290	2020020017	TRẦN VĂN	KHÁ	08/09/2001	Bạc Liêu	Kinh	Nam	PV	8.03	3.0	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
291	2020020018	ĐỖ HOÀNG	KHÁNH	25/12/2002	Bến Tre	Kinh	Nam	PV	7.7	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
292	2020020019	NGUYỄN ĐỨC	LINH	04/04/2002	Đồng Nai	Kinh	Nam	PV	8.09	3.5	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
293	2020020020	ĐIỂU THÙY	LINH	19/11/2002	Bình Phước	S'Tiêng	Nữ	PV	8.11	3.5	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
294	2020020021	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	31/07/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	PV	7.84	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
295	2020020022	NAY KPĂ	MẠNH	15/04/2002	Phú Yên	Ê-Đê	Nam	PV	7.88	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
296	2020020023	NGUYỄN ĐINH NHẤT	NAM	28/03/2001	Bến Tre	Kinh	Nam	PV	7.38	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
297	2020020024	TRẦN KIM	NGÂN	24/08/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	PV	7.48	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
298	2020020025	TRẦN TRỌNG	NGUYỄN	18/06/2002	Tỉnh Tây Ninh	Kinh	Nam	PV	7.43	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
299	2020020027	MAI UYÊN	NHI	02/12/2002	Tây Ninh	Kinh	Nữ	PV	7.66	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
300	2020020028	BÙI NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	15/12/2002	Tây Ninh	Kinh	Nữ	PV	7.42	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
301	2020020030	NGUYỄN LÊ MINH	PHÚC	20/06/1997	Bình Dương	Kinh	Nam	PV	8.2	3.5	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	M	X	X	X		
302	2020020031	PHAN THỊ CHÂU	PHƯƠNG	30/10/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nữ	PV	7.52	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	LỚP	ĐIỂM		Xếp loại	Điều kiện			CHỨNG CHỈ				Nợ học phí	Nợ môn
									Thang 10	Thang 4		TA1	TA2	Tin học	QPAN	GDTC	TIN HỌC	NGOẠI NGỮ		
303	2020020032	PHẠM NGỌC MINH	QUÂN	31/01/2002	Khánh Hòa	Kinh	Nam	PV	7.66	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
304	2020020033	LƯU THANH	THI	15/09/2002	Khánh Hòa	Kinh	Nữ	PV	8	3.0	Giỏi	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
305	2020020034	DIỆP TRẦN HOÀNG	THỊNH	10/01/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nam	PV	7.25	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
306	2020020035	ĐÀO ANH	THƯ	15/02/2002	Bình Định	Kinh	Nữ	PV	7.67	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
307	2020020036	HỒ HẢI	THUẬN	04/07/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Nam	PV	7.44	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
308	2020020038	NGUYỄN QUỐC	TOẢN	14/12/2002	Bạc Liêu	Kinh	Nam	PV	7.9	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		
309	2020020039	HUỲNH MAI CẨM	TÚ	23/03/1999	Bến Tre	Kinh	Nữ	PV	7.33	3.0	Khá	Đạt	Đạt	Đạt	X	X	X	X		